

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B

NGÀY THI: 18,19/11/2017; NGÀY CẤP 30/11/2017

(Danh sách ban hành kèm theo quyết định số 1786/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 28/11/2017 của hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
1	Hoàng Trường An	TAB01	02/12/1995	Lạng Sơn	7.0	5.0	5.0	7.0	6.0	Trung bình	A2188401	TA000709	
2	Thân Thị Vân Anh	TAB03	09/01/1996	Bắc Giang	6.0	9.5	5.0	7.0	6.9	Trung bình	A2188402	TA000710	
3	Mai Xuân Ba	TAB04	08/02/1993	Hà Giang	6,5	8,5	6,5	7.0	7.0	Khá	A2188403	TA000711	
4	Trần Văn Bản	TAB05	03/7/1996	Thanh Hoá	6.5	7.0	5.0	5.0	5.9	Trung bình	A2188404	TA000712	
5	Hoàng Văn Bắc	TAB06	13/8/1967	Bắc Giang	6.0	8.5	4.0	3.0	5.4	Trung bình	A2188405	TA000713	
6	Nguyễn Thị Bích	TAB07	06/10/1971	Bắc Giang	6.0	6.0	5.5	4.0	5.4	Trung bình	A2188406	TA000714	
7	Nguyễn Minh Chiến	TAB08	30/2/1994	Bắc Giang	6.0	6.0	5.0	3.0	5.0	Trung bình	A2188407	TA000715	
8	Đàm Văn Chung	TAB09	08/5/1982	Cao Bằng	6.5	5.0	3.0	5.5	5.0	Trung bình	A2188408	TA000716	
9	Hoàng Văn Chuyên	TAB10	14/10/1979	Bắc Giang	7.0	7.0	5.5	4.0	5.9	Trung bình	A2188409	TA000717	
10	Nguyễn Văn Cừ	TAB11	03/3/1996	Yên Bái	6.5	7.0	5.5	5.0	6.0	Trung bình	A2188410	TA000718	
11	Nguyễn Duy Cương	TAB12	11/12/1994	Nam Định	6.0	6.5	5.0	5.0	5.6	Trung bình	A2188411	TA000719	
12	Hoàng Thị Dịu	TAB13	04/10/1970	Bắc Giang	5.0	9.5	3.0	4.0	5.4	Trung bình	A2188412	TA000720	
13	Nguyễn Thị Dịu	TAB14	18/9/1996	Bắc Ninh	8.0	8.0	6.5	8.0	7.6	Khá	A2188413	TA000721	
14	Nguyễn Duy Dũng	TAB15	18/4/1996	Hà Nội	7.5	7.5	6.5	7.0	7.1	Khá	A2188414	TA000722	
15	Thân Mạnh Dũng	TAB16	30/8/1995	Bắc Giang	5.5	5.5	5.5	4.0	5.1	Trung bình	A2188415	TA000723	
16	Phạm Văn Duy	TAB17	29/11/1994	Hà Nội	6.5	8.5	6.5	7.0	7.1	Khá	A2188416	TA000724	
17	Thân Bá Duy	TAB18	03/10/1996	Bắc Giang	4.5	6.5	5.0	4.0	5.0	Trung bình	A2188417	TA000725	
18	Nguyễn Thị Duyên	TAB19	27/7/1981	Bắc Giang	6.0	7.5	4.0	4.0	5.4	Trung bình	A2188418	TA000726	
19	Nguyễn Văn Đạt	TAB20	16/5/1993	Bắc Giang	5.5	6.5	5.0	8.0	6.3	Trung bình	A2188419	TA000727	
20	Vương Trường Đông	TAB21	15/10/1992	Bắc Ninh	7.0	9.0	7.0	7.0	7.5	Khá	A2188420	TA000728	
21	Cao Hải Đức	TAB22	12/7/1993	Nghệ An	7.0	5.5	5.5	5.0	5.8	Trung bình	A2188421	TA000729	
22	Trần Minh Đức	TAB23	20/11/1996	Bắc Giang	6.0	9.5	6.5	5.0	6.8	Trung bình	A2188422	TA000730	
23	Nguyễn Thu Hà	TAB24	05/3/1990	Hải Phòng	7.0	7.5	6.5	7.0	7.0	Khá	A2188423	TA000731	
24	Nguyễn Thị Hằng	TAB25	15/11/1991	Bắc Giang	6.5	9.0	5.5	7.0	7.0	Trung bình	A2188424	TA000732	
25	Nguyễn Thị Hiền	TAB26	04/11/1997	Bắc Giang	7.5	8.0	6.0	7.0	7.1	Khá	A2188425	TA000733	
26	Nguyễn Thị Hiền	TAB27	13/8/1997	Bắc Giang	8.0	8.5	7.5	7.0	7.8	Khá	A2188426	TA000734	
27	Thân Ngọc Hiền	TAB28	12/8/1997	Bắc Giang	8.5	8.5	8.0	8.0	8.3	Giỏi	A2188427	TA000735	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
28	Nguyễn Văn Hiện	TAB29	13/7/1996	Bắc Ninh	8.0	8.5	7.5	3.0	6.8	Trung bình	A2188428	TA000736	
29	Hoàng Trọng Hiếu	TAB31	14/11/1996	Đắk Lắk	7.0	8.5	3.5	8.0	6.8	Trung bình	A2188429	TA000737	
30	Doãn Thị Thanh Hoa	TAB32	21/7/1993	Bắc Giang	7.0	8.5	7.5	7.0	7.5	Khá	A2188430	TA000738	
31	Nguyễn Thị Phương Ho	TAB33	14/7/1998	Bắc Giang	6.0	8.0	8.0	7.0	7.3	Khá	A2188431	TA000739	
32	Vũ Thị Hoa	TAB34	28/6/1982	Bắc Giang	6.0	8.5	7.0	4.0	6.4	Trung bình	A2188432	TA000740	
33	Trần Đức Hoàn	TAB35	12/5/1978	Bắc Giang	4.0	5.5	6.5	5.0	5.3	Trung bình	A2188433	TA000741	
34	Đặng Thị Hồng	TAB36	08/9/1975	Bắc Giang	6.0	8.0	5.0	4.0	5.8	Trung bình	A2188434	TA000742	
35	Trịnh Thị Hồng	TAB37	28/9/1997	Bắc Giang	7.5	8.5	8.0	7.0	7.8	Khá	A2188435	TA000743	
36	Nguyễn Thị Huế	TAB38	24/4/1996	Bắc Giang	7.0	8.5	7.5	8.0	7.8	Khá	A2188501	TA000744	
37	Nguyễn Thị Huệ	TAB39	20/7/1988	Bắc Giang	7.0	5.0	7.0	6.0	6.3	Trung bình	A2188502	TA000745	
38	Nguyễn Mạnh Hùng	TAB41	03/6/1997	Bắc Giang	8.0	8.5	7.5	5.0	7.3	Trung bình	A2188503	TA000746	
39	Nguyễn Quang Huy	TAB42	26/11/1996	Hà Giang	7.5	8.0	5.0	3.0	5.9	Trung bình	A2188504	TA000747	
40	Tạ Thị Thanh Huyền	TAB43	17/01/1998	Bắc Giang	6.5	6.0	7.5	8.0	7.0	Khá	A2188505	TA000748	
41	Hoàng Thế Hưng	TAB44	18/02/1985	Bắc Giang	7.5	8.5	8.5	4.0	7.1	Trung bình	A2188506	TA000749	
42	Mạc Văn Hương	TAB45	02/8/1972	Bắc Giang	5.0	6.5	5.5	3.0	5.0	Trung bình	A2188507	TA000750	
43	Nguyễn Thị Hương	TAB46	14/10/1990	Bắc Giang	5.5	6.5	6.5	5.0	5.9	Trung bình	A2188508	TA000751	
44	Nguyễn Văn Hương	TAB47	07/9/1984	Bắc Giang	5.0	6.5	4.5	4.0	5.0	Trung bình	A2188509	TA000752	
45	Trần Thị Thanh Hương	TAB48	18/11/1995	Bắc Giang	6.0	6.0	6.5	6.0	6.1	Trung bình	A2188510	TA000753	
46	Hoàng Thị Hường	TAB49	09/7/1996	Cao Bằng	8.0	6.5	6.5	8.0	7.3	Khá	A2188511	TA000754	
47	Trịnh Thị Hường	TAB50	14/3/1998	Thanh Hoá	8.5	7.5	8.0	8.0	8.0	Giỏi	A2188512	TA000755	
48	Hoàng Đình Hưởng	TAB51	07/6/1996	Lạng Sơn	8.5	7.5	8.0	3.0	6.8	Trung bình	A2188513	TA000756	
49	Thân Văn Khánh	TAB52	05/9/1989	Bắc Giang	8.0	7.0	7.5	6.0	7.1	Khá	A2188514	TA000757	
50	Đoàn Bá Khuê	TAB53	21/4/1997	Bắc Giang	6.0	7.5	3.5	6.0	5.8	Trung bình	A2188515	TA000758	
51	Nguyễn Văn Khương	TAB54	23/11/1973	Bắc Giang	6.0	6.5	3.0	4.5	5.0	Trung bình	A2188516	TA000759	
52	Đặng Văn Kiểm	TAB55	25/8/1978	Bắc Giang	5.0	6.0	5.5	3.5	5.0	Trung bình	A2188517	TA000760	
53	Đặng Đình Kiên	TAB56	17/12/1966	Bắc Giang	6.0	6.5	4.0	6.0	5.6	Trung bình	A2188518	TA000761	
54	Ngô Xuân Kiện	TAB57	12/10/1974	Bắc Giang	5.0	5.5	7.0	3.0	5.1	Trung bình	A2188519	TA000762	
55	Hoàng Đức Lâm	TAB58	10/7/1996	Bắc Giang	7.0	6.5	6.5	6.0	6.5	Trung bình	A2188520	TA000763	
56	Diêm Công Linh	TAB59	21/10/1985	Bắc Giang	6.0	7.5	6.0	5.0	6.1	Trung bình	A2188521	TA000764	
57	Nguyễn Thị Loan	TAB60	03/9/1987	Bắc Giang	6.5	6.0	7.0	5.0	6.1	Trung bình	A2188522	TA000765	
58	Đinh Danh Long	TAB61	19/10/1997	Thái Bình	6.5	7.5	6.5	7.0	6.9	Trung bình	A2188523	TA000766	
59	Phan Hải Long	TAB62	09/6/1996	Hưng Yên	6.5	7.0	6.5	8.0	7.0	Khá	A2188524	TA000767	
60	Nguyễn Văn Lượng	TAB63	26/02/1996	Bắc Giang	7.0	6.5	6.5	8.0	7.0	Khá	A2188525	TA000768	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
61	Dương Văn Minh	TAB64	01/11/1996	Bắc Giang	7.0	6.5	8.0	5.0	6.6	Trung bình	A2188526	TA000769	
62	Nguyễn Văn Mùi	TAB65	06/9/1967	Bắc Giang	6.5	6.5	7.5	3.0	5.9	Trung bình	A2188527	TA000770	
63	Vũ Thị Kim Ngân	TAB66	03/3/1997	Bắc Giang	7.5	7.5	6.0	7.0	7.0	Khá	A2188528	TA000771	
64	Hoàng Ánh Nghĩa	TAB67	03/8/1996	Vĩnh Phúc	7.5	6.5	4.0	3.0	5.3	Trung bình	A2188529	TA000772	
65	Hoàng Minh Ngọc	TAB68	18/4/1987	Thái Nguyên	7.5	7.5	8.0	6.0	7.3	Khá	A2188530	TA000773	
66	Hà Vi Nhã	TAB69	27/4/1993	Lạng Sơn	7.5	6.0	5.0	5.0	5.9	Trung bình	A2188531	TA000774	
67	Đặng Thị Nhung	TAB70	01/01/1991	Bắc Giang	5.5	6.5	4.0	5.0	5.3	Trung bình	A2188532	TA000775	
68	Nguyễn Thị Oanh	TAB71	01/9/1996	Bắc Giang	9.0	7.5	8.0	6.0	7.6	Khá	A2188533	TA000776	
69	Lại Văn Phước	TAB72	26/5/1995	Điện Biên	8.5	7.5	8.5	5.0	7.4	Trung bình	A2188534	TA000777	
70	Hoàng Châu Phương	TAB73	11/7/1985	Bắc Giang	6.5	6.5	6.5	3.0	5.6	Trung bình	A2188535	TA000778	
71	Lê Thị Anh Phương	TAB74	10/4/1996	Thanh Hoá	9.0	7.5	8.5	6.0	7.8	Khá	A2188536	TA000779	
72	Nguyễn Thị Phương	TAB75	01/11/1988	Bắc Giang	7.5	7.5	5.5	4.0	6.1	Trung bình	A2188537	TA000780	
73	Nông Thị Xuân Phương	TAB76	07/5/1995	Lạng Sơn	5.0	7.5	7.0	5.0	6.1	Trung bình	A2188538	TA000781	
74	Phan Thị Bích Phương	TAB77	10/8/1997	Bắc Giang	7.0	7.5	8.0	8.0	7.6	Khá	A2188539	TA000782	
75	Tổng Thị Phụng	TAB78	08/9/1996	Bắc Ninh	6.0	7.5	7.0	4.0	6.1	Trung bình	A2188540	TA000783	
76	Phạm Văn Quang	TAB79	10/01/1996	Thanh Hoá	7.5	7.5	3.0	7.0	6.3	Trung bình	A2188541	TA000784	
77	Nguyễn Văn Quân	TAB80	05/5/1992	Bắc Giang	6.5	6.5	5.0	8.0	6.5	Trung bình	A2188542	TA000785	
78	Nguyễn Thị Quy	TAB81	20/9/1997	Bắc Giang	6.0	8.5	6.5	4.0	6.3	Trung bình	A2188543	TA000786	
79	Đỗ Thị Quý	TAB82	20/11/1996	Bắc Ninh	7.5	8.0	7.5	6.0	7.3	Khá	A2188544	TA000787	
80	Dương Đăng Quyền	TAB83	20/10/1973	Bắc Giang	6.0	6.5	5.5	3.0	5.3	Trung bình	A2188545	TA000788	
81	Vừ Mí Sinh	TAB84	10/7/1994	Hà Giang	5.0	5.0	3.0	7.0	5.0	Trung bình	A2188546	TA000789	
82	Đặng Thị Hường Song	TAB85	31/7/1977	Bắc Giang	6.5	7.5	6.0	3.0	5.8	Trung bình	A2188547	TA000790	
83	Tạ Ngọc Sơn	TAB86	08/9/1996	Phú Thọ	7.5	8.5	5.5	5.0	6.6	Trung bình	A2188548	TA000791	
84	Nguyễn Xuân Tâm	TAB87	14/11/1995	Bắc Ninh	8.5	7.5	6.0	7.0	7.3	Khá	A2188549	TA000792	
85	Vương Thị Thanh	TAB88	05/7/1983	Bắc Giang	8.0	5.5	7.0	5.0	6.4	Trung bình	A2188550	TA000793	
86	Nguyễn Thị Thảo	TAB89	16/9/1997	Bắc Ninh	7.0	7.5	7.0	7.0	7.1	Khá	A2188551	TA000794	
87	Nguyễn Thị Thắm	TAB90	26/9/1990	Bắc Giang	5.0	8.0	6.5	6.0	6.4	Trung bình	A2188552	TA000795	
88	Đặng Văn Thịnh	TAB92	26/3/1998	Bắc Giang	8.5	6.5	8.5	8.0	7.9	Khá	A2188553	TA000796	
89	Nguyễn Thị Thoa	TAB93	01/01/1996	Hà Nam	8.0	6.5	6.0	5.0	6.4	Trung bình	A2188554	TA000797	
90	Nguyễn Văn Thuận	TAB94	03/6/1988	Bắc Giang	8.0	5.5	5.0	5.0	5.9	Trung bình	A2188555	TA000798	
91	Nguyễn Thị Thuỳ	TAB95	17/9/1996	Thanh Hoá	7.5	7.5	5.0	5.0	6.3	Trung bình	A2188556	TA000799	
92	Nguyễn Thị Thuỷ	TAB96	28/02/1970	Bắc Giang	7.0	7.0	5.5	3.0	5.6	Trung bình	A2188557	TA000800	
93	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	TAB97	21/9/1969	Bắc Giang	7.0	6.0	4.5	3.0	5.1	Trung bình	A2188558	TA000801	

TT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ	Ghi chú
94	Hoàng Văn Tiến	TAB98	20/01/1996	Bắc Ninh	7.5	5.5	6.5	3.0	5.6	Trung bình	A2188559	TA000802	
95	Dương Ngô Trí	TAB99	26/02/1997	Bắc Giang	8.0	6.0	4.0	6.0	6.0	Trung bình	A2188560	TA000803	
96	Phạm Thành Trung	TAB100	15/9/1995	Bắc Giang	7.0	7.0	5.5	6.0	6.4	Trung bình	A2188561	TA000804	
97	Phạm Văn Trung	TAB101	03/6/1967	Bắc Giang	8.0	7.5	6.5	3.0	6.3	Trung bình	A2188562	TA000805	
98	Bùi Thị Anh Tú	TAB102	20/11/1997	Bắc Giang	8.5	8.5	7.0	8.0	8.0	Giỏi	A2188563	TA000806	
99	Hoàng Minh Tuấn	TAB103	03/8/1994	Bắc Giang	8.0	7.5	7.5	8.0	7.8	Khá	A2188564	TA000807	
100	Vi Quốc Tuấn	TAB104	18/11/1995	Bắc Giang	7.5	6.0	7.5	7.0	7.0	Khá	A2188565	TA000808	
101	Ngô Thị Túc	TAB105	18/12/1984	Bắc Giang	7.5	6.0	6.5	4.0	6.0	Trung bình	A2188566	TA000809	
102	Đoàn Bá Tùng	TAB106	31/01/1993	Bắc Giang	7.5	7.0	5.0	5.0	6.1	Trung bình	A2188567	TA000810	
103	Hoàng Văn Tuyền	TAB107	21/12/1994	Lạng Sơn	8.0	6.5	6.0	3.0	5.9	Trung bình	A2188568	TA000811	
104	Tổng Văn Tường	TAB108	24/4/1981	Bắc Giang	5.5	7.0	6.0	3.0	5.4	Trung bình	A2188569	TA000812	
105	Chu Thị Thanh Vân	TAB109	15/11/1970	Bắc Giang	8.0	7.0	5.5	3.0	5.9	Trung bình	A2188570	TA000813	
106	Nguyễn Hồng Vân	TAB110	23/12/1990	Bắc Giang	7.5	7.0	4.5	3.0	5.5	Trung bình	A2188571	TA000814	
107	Hà Văn Vòng	TAB111	30/10/1971	Bắc Giang	7.5	6.0	5.0	3.0	5.4	Trung bình	A2188572	TA000815	
108	Giáp Thị Xuân	TAB112	07/11/1995	Bắc Giang	7.5	6.5	7.0	5.0	6.5	Trung bình	A2188573	TA000816	
109	Nguyễn Công Xuân	TAB113	04/11/1996	Sơn La	8.0	6.5	6.5	3.0	6.0	Trung bình	A2188574	TA000817	
110	Nguyễn Thanh Xuân	TAB114	10/2/1995	Bắc Giang	8.0	6.0	7.0	5.0	6.5	Trung bình	A2188575	TA000818	
111	Nguyễn Thị Ý	TAB115	20/3/1986	Bắc Giang	7.5	5.5	6.5	3.0	5.6	Trung bình	A2188576	TA000819	
112	Nguyễn Thị Yến	TAB116	01/10/1985	Bắc Giang	7.5	6.5	4.0	3.0	5.3	Trung bình	A2188577	TA000820	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 112

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng xét kết quả kiểm tra

Thư ký Hội đồng xét kết quả kiểm tra

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

TS. Đoàn Văn Soạn

Ths. Nguyễn Việt Đức

Ths. Đỗ Thị Huyền